TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CAO LÃNH** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 75/2025/DS-ST
Ngày: 02-6-2025
"V/v tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Bà Nguyễn Thị Kim Liên

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Huỳnh Văn Kiều

2. Ông Lê Hữu Thanh

- *Thư ký phiên toà:* Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Trong các ngày 30 tháng 5 và ngày 02 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 109/2025/TLST-DS ngày 28 tháng 02 năm 2025, về việc "*Tranh chấp về hợp đồng dân sự - vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 331/2025/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 4 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 124/2025/QĐST-DS ngày 28 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Dương Ngọc T, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Tổ 3, Khóm 3, Phường 2, thành phố C, tỉnh Đ.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T: Chị Võ Thị Thanh T, sinh năm 1989. Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Đ. (Hợp đồng uỷ quyền ngày 25/02/2025).

Bị đơn: Nguyễn Kim D, sinh năm 1957.

Địa chỉ: Số 1, Tổ 1, ấp Đ, xã H, thành phố C, tỉnh Đ.

Tuyên án có mặt chị Võ Thị Thanh T, vắng mặt bà Nguyễn Kim D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa nguyên đơn Dương Ngọc T (có chị Võ Thị Thanh T đại diện theo ủy quyền) trình bày:

Do là chỗ quen biết nên ngày 05/01/2022 bà D có vay của bà T số tiền 100.000.000 đồng, viết biên nhận 100.000.000 đồng nhưng kéo dài đến ngày

05/02/2022 bà D nhận đủ 50.000.000 đồng nên bà T chỉ cho bà D vay 50.000.000 đồng, thời hạn vay là 01 năm, lãi suất thỏa thuận là 3%/tháng. Tính đến thời điểm xét xử, hai bên không còn biên nhận nào khác, không còn khoản nợ nào khác.

Bà D còn cam kết thêm đến hết ngày 05/01/2023 bà D sẽ trả đủ tiền vốn và tiền lãi một lượt, nếu đến hết thời gian nêu trên bà D không thực hiện đúng như thỏa thuận thì bà D sẽ chuyển nhượng căn nhà số 1, Tổ 1, ấp Đ, xã H, thành phố C, tỉnh Đ.để cấn trừ nợ cho bà T.

Quá trình thực hiện hợp đồng, bà D không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo cam kết, mặc dù bà T đã nhắc nhở nhiều lần nên bà T yêu cầu bà D trả tiền vốn mỗi tháng 2.000.000 đồng thì bà D chỉ trả được 07 tháng từ ngày 08/8/2023 đến ngày 08/02/2024 là 14.000.000 đồng, sau đó không trả nữa nên bà T yêu cầu bà D góp mỗi ngày 50.000 đồng thì bà D chỉ trả được 36 ngày, từ ngày 10/7/2024 đến ngày 14/8/2024 là 1.800.000 đồng, bà T thống nhất làm tròn số tiền thành 2.000.000 đồng, tổng cộng đã trả cho bà T được 16.000.000 đồng tiền vốn.

Từ ngày 15/8/2024 đến nay, bà D không trả thêm khoản nào khác. "Cô TR" hay "cô T" trong biên nhận trả tiền là tên thường gọi của bà D (cô T).

Nay bà T thay đổi yêu cầu khởi kiện, bà T đồng ý điều chỉnh lãi suất thỏa thuận 3%/tháng xuống còn 1,66%/tháng và yêu cầu như sau:

1/ Yêu cầu bà D trả cho bà T số tiền lãi của số tiền vốn 50.000.000 đồng tính từ ngày 05/02/2022 đến ngày 5/7/2023 là 17 tháng, với mức lãi suất 1,66%/tháng, thành tiền lãi là 14.110.000 đồng. (Tiền lãi được tính như sau: 50.000.000 đồng x 1,66% x 17 tháng = 14.110.000 đồng).

2/ Từ ngày 8/8/2023 đến ngày 14/8/2024 bà D đã trả được 16.000.000 đồng tiền vốn, còn lại 34.000.000 đồng chưa trả nên yêu cầu bà D trả cho bà T số tiền vốn còn lại 34.000.000 đồng.

3/ Từ ngày 15/8/2024 đến nay bà D không trả tiền vốn và tiền lãi của tiền vốn 34.000.000 đồng nên bà T yêu cầu bà D trả tiền lãi của số tiền vốn 34.000.000 đồng, với mức lãi suất là 1,66%/tháng, tính từ ngày 15/8/2024 đến ngày 02/06/2025 là 09 tháng 18 ngày, thành tiền lãi là 5.418.240 đồng. (Tiền lãi được tính như sau: 34.000.000 đồng x 1,66%/tháng x 9 tháng 18 ngày = 5.418.240 đồng).

Như vậy, sau khi cấn trừ số tiền vốn 16.000.000 đồng thì bà T yêu cầu bà D trả cho bà T số tiền vốn và tiền lãi tính đến ngày 02/6/2025 tổng cộng là 53.528.240 đồng và yêu cầu trả tiền lãi phát sinh từ ngày 03/6/2025 cho đến khi trả xong nợ với lãi suất 0,83%/tháng. Ngoài ra, không còn yêu cầu gì khác.

Quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa bị đơn Nguyễn Kim D trình bày:

Ngày 05/01/2022 bà D có vay tiền của bà T nhưng viết biên nhận trước là 100.000.000 đồng đúng như biên nhận bà T cung cấp cho Tòa án, bà T giao tiền cho bà D mỗi tuần 10.000.000 đồng kéo dài đến ngày 05/02/2022 mới đủ 50.000.000 đồng. Sau đó, bà T nói không đủ tiền để giao thêm nên bà D viết lại biên nhận có vay của bà T 50.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, có 02 người làm

chứng ký tên. Bà T hứa xé bỏ biên nhận 100.000.000 đồng nhưng không bỏ mà để khởi kiện bà D.

Quá trình thực hiện hợp đồng, bà D có trả tiền lãi hàng tháng từ ngày 05/02/2022 đến 07/8/2023 mỗi tháng 1.500.000 đồng thì không có chứng cứ chứng minh. Sau đó, bà T thấy bà D khó khăn nên bà T ngưng lấy tiền lãi và yêu cầu bà D trả tiền vốn 2.000.000 đồng/tháng, bà D đã trả được 7 tháng từ ngày 08/8/2023 đến ngày 08/02/2024 là 14.000.000 đồng. Sau đó, bà D không trả nữa nên bà T yêu cầu bà D góp mỗi ngày 50.000 đồng thì bà D trả được 36 ngày, từ ngày 10/7/2024 đến ngày 14/8/2024 là 1.800.000 đồng, bà T thống nhất làm tròn số tiền thành 2.000.000 đồng thì bà D đồng ý, tổng cộng đã trả cho bà T được 16.000.000 đồng tiền vốn, còn lại 34.000.000 đồng tiền vốn chưa trả.

Từ ngày 15/8/2024 đến nay, bà D không trả thêm khoản nào khác. Giữa bà T và bà D không còn khoản vay nào khác. "Cô TR" hay "cô T" trong biên nhận trả tiền là tên thường gọi của bà D (cô T).

Tại phiên tòa ngày 30/5/2025, bà D đồng ý trả cho bà T tiền vốn 34.000.000 đồng và yêu cầu không trả tiền lãi vì đã trả quá nhiều tiền lãi nhưng không có chứng cứ chứng minh, trường hợp bà T không đồng ý bỏ tiền lãi thì bà D đồng ý trả 6.000.000 đồng tiền lãi, tổng cộng tiền vốn và tiền lãi là 40.000.000 đồng. Ngoài ra, bà D không đồng ý trả thêm khoản tiền nào khác. Tại phiên tòa ngày 02/6/2025, bà D vắng mặt không có lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn có địa chỉ tại thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ Luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu của bà T yêu cầu bà D trả cho bà T như sau: Tiền lãi của số tiền vốn 50.000.000 đồng tính từ ngày 05/02/2022 đến 05/7/2023 là 17 tháng, với mức lãi suất 1,66%/tháng, thành tiền lãi 14.110.000 đồng; Tiền vốn 34.000.000 đồng và tiền lãi của số tiền vốn 34.000.000 đồng tính từ ngày 15/8/2024 đến ngày 02/6/2025 là 09 tháng 18 ngày, với mức lãi suất 1,66%/tháng, thành tiền lãi 5.418.240 đồng, tổng cộng tiền vốn và tiền lãi là 53.528.240 đồng. Hội đồng xét xử, xét thấy:

[2.1] Xét yêu cầu tiền lãi của số tiền vốn 50.000.000 đồng tính từ ngày 05/02/2022 đến 05/7/2023 là 17 tháng, với mức lãi suất 1,66%/tháng, thành tiền lãi 14.110.000 đồng.

Xét thấy, bà T và bà D thống nhất bà T cho bà D vay số tiền vốn tổng cộng 50.000.000 đồng, hai bên thống nhất lãi suất cho vay là 3%/tháng. Đây là tình tiết các bên thừa nhận và thống nhất với nhau nên không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ Luật Tố tụng Dân sự 2015. Tại phiên tòa, bà T đồng ý điều chỉnh mức lãi suất cho vay từ 3%/tháng xuống còn 1,66%/tháng và yêu cầu tính lãi suất 1,66%/tháng là phù hợp nên chấp nhận.

Tuy nhiên, bà T cho rằng từ khi cho bà D vay tiền đến nay bà D không trả tiền lãi cho bà T; Bà D thì cho rằng từ ngày 05/02/2022 đến 05/7/2023 là có trả tiền lãi cho bà T mỗi tháng 1.500.000 đồng tức là 3%/tháng nhưng bà D không có chứng cứ chứng minh đã trả tiền lãi cho bà T. Bà D không đưa ra được chứng cứ chứng minh nên phải chịu hậu quả của việc không đưa ra được chứng cứ theo quy định tại khoản 1 khoản 2 và khoản 4 Điều 91 và khoản 1 Điều 96 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự.

Do đó, bà T yêu cầu bà D trả tiền lãi của số tiền vốn 50.000.000 đồng tính từ ngày 05/02/2022 đến 05/7/2023 là 17 tháng, với mức lãi suất 1,66%/tháng, thành tiền lãi 14.110.000 đồng là có căn cứ nên chấp nhận.

[2.2] Xét yêu cầu tiền vốn 34.000.000 đồng.

Xét thấy, bà T cho rằng bà D không có trả tiền vốn và tiền lãi cho bà T đúng thỏa thuận 01 năm nên bà T có yêu cầu bà D trả tiền vốn mỗi tháng 2.000.000 đồng thì bà D chỉ trả được từ ngày 08/8/2023 đến ngày 08/02/2024 là 07 tháng là 14.000.000 đồng. Sau đó thì không trả nữa. Từ ngày 10/7/2024 bà D góp cho bà T mỗi ngày 50.000 đồng, góp được 36 ngày (tính từ ngày 10/7/2024 đến ngày 14/8/2024) thành tiền là 1.800.000 đồng, các bên thống nhất làm tròn số là bà D trả góp được thêm 2.000.000 đồng tiền vốn, tổng cộng bà D trả được tiền vốn là 16.000.000 đồng được hai bên thừa nhận, còn lại 34.000.000 đồng tiền vốn đến nay bà D chưa trả. Bà D cũng thừa nhận còn nợ lại 34.000.000 đồng tiền vốn chưa trả. Đây là tình tiết các bên thừa nhận và thống nhất với nhau nên không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ Luật Tố tụng Dân sự 2015.

Do đó, bà T yêu cầu bà D trả tiền vốn 34.000.000 đồng là có căn cứ nên chấp nhận.

[2.3] Xét yêu cầu tiền lãi của số tiền vốn 34.000.000 đồng tính từ ngày 15/8/2024 đến ngày xét xử là ngày 02/6/2025 là 09 tháng 18 ngày, với mức lãi suất 1,66%/tháng, thành tiền lãi 5.418.240 đồng.

Xét thấy, như nhận định ở mục [2.2] trên thì bà D có nghĩa vụ trả tiền vốn 34.000.000 đồng cho bà T nên bà T yêu cầu bà D trả tiền lãi của số tiền vốn 34.000.000 đồng là có căn cứ nên chấp nhận.

Xét thấy, bà D thừa nhận từ ngày 15/8/2024 đến nay thì bà D không trả thêm khoản tiền vốn hoặc tiền lãi cho bà T nên bà T yêu cầu bà D trả tiền lãi cho bà T tính từ ngày 15/8/2024 đến ngày xét xử là ngày 02/6/2025 là 09 tháng 18 ngày, với mức lãi suất 1,66%/tháng, thành tiền lãi 5.418.240 đồng là có căn cứ nên chấp nhận.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T yêu cầu bà D trả cho bà T các khoản gồm: số tiền lãi 14.110.000 đồng, số tiền vốn 34.000.000 đồng và số tiền lãi 5.418.240 đồng, tổng cộng tiền vốn và tiền lãi là 53.528.240 đồng.

Buộc bà D trả cho bà T số tiền vốn và tiền lãi tổng cộng là 53.528.240 đồng.

Xét tiền lãi chậm trả: Bà T yêu cầu bà D tiếp tục trả tiền lãi phát sinh tính từ ngày 03/6/2025 cho đến khi bà D trả hết số nợ với lãi suất 0,83%/tháng. Bà D yêu cầu không trả tiền lãi chậm trả. Hội đồng xét xử, xét thấy:

Tại Điều 13 của Nghị quyết Số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm quy định:

"...a) Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015...". Do đó, tiền lãi chậm trả các bên không tự thỏa thuận được nên được tính như sau:

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[3] Án phí dân sự sơ thẩm: Bà D có nghĩa vụ trả tiền cho bà T nên có nghĩa vụ chịu án phí 5% của số tiền 53.528.240 đồng nhưng bà D là người cao tuổi có đơn xin miễn nộp tiền án phí nên bà D được miễn nộp tiền án phí.

Trả lại cho bà Dương Ngọc T số tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.022.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0003159 ngày 27/02/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Đ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 91, khoản 1 Điều 96, Điều 147 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 357, Điều 463, Điều 465, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 12, Điều 14, Điều 15 và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Dương Ngọc T yêu cầu bà Nguyễn Kim D trả cho bà Dương Ngọc T số tiền vốn và tiền lãi tổng cộng 53.528.240 đồng.

Buộc bà Nguyễn Kim D trả cho bà Dương Ngọc T số tiền vốn và tiền lãi tổng cộng 53.528.240 đồng.

2. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Kim D được miễn nộp tiền án phí.

Trả lại cho bà Dương Ngọc T số tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.022.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0003159 ngày 27/02/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Đ.

4. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Chi cục THADS TPCL;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Kim Liên